

Số: 241 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền giảng dạy ngoài giờ học kỳ I năm học 2023-2024

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền giảng dạy ngoài giờ học kỳ I năm học 2023-2024 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

Tổng số tiền thanh toán:	28.333.500	đồng.
Trừ số chi thừa năm trước:	0	đồng.
Số còn lại chi kỳ này:	28.333.500	đồng.

Trong đó:

- Số tiền thanh toán dạy lớp đại học:	28.333.500	đồng.
- Số tiền thanh toán dạy lớp cao đẳng:	0	đồng.

Bằng chữ: Hai mươi tám triệu ba trăm ba mươi ba ngàn năm trăm đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(10).

GIÁM ĐỐC
HỌC VIỆN
NÔNG NGHIỆP
VIỆT NAM
Nguyễn Thị Lan

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY NGOÀI GIỜ (MÃ LOP)
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số 241 /QĐ-HVN ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số chi thừa năm học trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	23.6	65,000	1,534,000		1,534,000	
2	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	27.0	65,000	1,755,000		1,755,000	
3	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	18.0	65,000	1,170,000		1,170,000	
4	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	3	Hóa học	22.5	65,000	1,462,500		1,462,500	
5	HOA21	Nguyễn Thị	Hiên	3	Hóa học	25.9	65,000	1,683,500		1,683,500	
6	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	36.3	65,000	2,359,500		2,359,500	
7	ACB05	Phạm Xuân	Tùng	7	Tiếng Anh cơ bản	84.7	65,000	5,505,500		5,505,500	
8	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	47.5	65,000	3,087,500		3,087,500	
8	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	74.4	65,000	4,836,000		4,836,000	
9	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	40.9	65,000	2,658,500		2,658,500	
9	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	35.1	65,000	2,281,500		2,281,500	
Tổng cộng						435.9		28,333,500	-	28,333,500	

Tổng số tiền thanh toán : 28,333,500 đồng
Bằng chữ: : Hai mươi tám triệu ba trăm ba mươi ba ngàn năm trăm đồng./.



BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY NGOÀI GIỜ (MÃ LỚP) HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số 241 /QĐ-HVN ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
1	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	22.5	65,000	1,462,500	NH02019	LT	Cây trồng đại cương	
2	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	0.3	65,000	19,500	NH02019	GK	Cây trồng đại cương	
3	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	0.8	65,000	52,000	NH02019	CB	Cây trồng đại cương	
4	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	15.0	65,000	975,000	NH02019	LT	Cây trồng đại cương	
5	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	12.0	65,000	780,000	NH02019	TH	Cây trồng đại cương	
6	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	18.0	65,000	1,170,000	NH02019	LT	Cây trồng đại cương	
7	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	3	Hóa học	10.5	65,000	682,500	MT01004	TH	Hóa phân tích	
8	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	3	Hóa học	12.0	65,000	780,000	MT01004	TH	Hóa phân tích	
9	HOA21	Nguyễn Thị	Hiển	3	Hóa học	22.0	65,000	1,430,000	MT01004	LT	Hóa phân tích	
10	HOA21	Nguyễn Thị	Hiển	3	Hóa học	1.1	65,000	71,500	MT01004	GK	Hóa phân tích	
11	HOA21	Nguyễn Thị	Hiển	3	Hóa học	2.8	65,000	182,000	MT01004	CB	Hóa phân tích	
12	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	30.0	65,000	1,950,000	ML01021	LT	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	
13	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	1.8	65,000	117,000	ML01021	GK	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	
14	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	4.5	65,000	292,500	ML01021	CB	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	
15	ACB05	Phạm Xuân	Tùng	7	Tiếng Anh cơ bản	30.0	65,000	1,950,000	SN00011	LT	Tiếng Anh 0	
16	ACB05	Phạm Xuân	Tùng	7	Tiếng Anh cơ bản	45.0	65,000	2,925,000	SN01033	LT	Tiếng Anh 2	
17	ACB05	Phạm Xuân	Tùng	7	Tiếng Anh cơ bản	1.6	65,000	104,000	SN00011	GK	Tiếng Anh 0	
18	ACB05	Phạm Xuân	Tùng	7	Tiếng Anh cơ bản	1.2	65,000	78,000	SN01033	GK	Tiếng Anh 2	
19	ACB05	Phạm Xuân	Tùng	7	Tiếng Anh cơ bản	3.9	65,000	253,500	SN00011	CB	Tiếng Anh 0	
20	ACB05	Phạm Xuân	Tùng	7	Tiếng Anh cơ bản	3.0	65,000	195,000	SN01033	CB	Tiếng Anh 2	
21	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	45.0	65,000	2,925,000	SN01033	LT	Tiếng Anh 2	
22	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	0.7	65,000	45,500	SN01033	GK	Tiếng Anh 2	
23	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	1.8	65,000	117,000	SN01033	CB	Tiếng Anh 2	
24	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	67.5	65,000	4,387,500	SN01032	LT	Tiếng Anh 1	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Mã HP	Mã LH	Tên học phần	Ghi chú
25	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	2.0	65,000	130,000	SN01032	GK	Tiếng Anh 1	
26	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	4.9	65,000	318,500	SN01032	CB	Tiếng Anh 1	
27	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	30.0	65,000	1,950,000	KQ03010	LT	Kế toán thuế	
28	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	3.1	65,000	201,500	KQ03010	GK	Kế toán thuế	
29	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	7.8	65,000	507,000	KQ03010	CB	Kế toán thuế	
30	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	30.0	65,000	1,950,000	KQ03332	LT	Marketing quốc tế	
31	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	1.5	65,000	97,500	KQ03332	GK	Marketing quốc tế	
32	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	3.6	65,000	234,000	KQ03332	CB	Marketing quốc tế	
					Tổng cộng	435.90		28,333,500				

Tổng số tiền thanh toán : 28,333,500 đồng

Bằng chữ: : Hai mươi tám triệu ba trăm ba mươi ba ngàn năm trăm đồng./.

